

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính và Báo cáo soát xét độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Nội dung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo soát xét độc lập

Bảng tính vốn khả dụng

Bảng tính giá trị rủi ro

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính

Trang

1

3

4

7

11

13

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán ("Báo cáo") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 ("ngày báo cáo").

Kiểm toán

Các báo cáo về Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm Soát tại ngày lập báo cáo này gồm:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Lee George Lam	Chủ tịch	16 tháng 12 năm 2010	11 tháng 4 năm 2013
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 4 năm 2013	
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 7 năm 2009	11 tháng 4 năm 2013
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Ho Nhan	Thành viên	11 tháng 4 năm 2013	
Ban Giám đốc			
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành	18 tháng 5 năm 2012	
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	
Ban Kiểm Soát			
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban	26 tháng 12 năm 2012	
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Hội đồng kiểm toán			
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	11 tháng 4 năm 2013
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Hội đồng lương thưởng			
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	11 tháng 4 năm 2013

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng:

- Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày báo cáo đã được soạn thảo trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và theo đúng các quy định tại Thông tư 226/2010/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT - BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012, sửa đổi và bổ sung Thông tư 226/2010/TT - BTC của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn tài chính.
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Kế toán trưởng

Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Chính

Trần Thị Thanh Hương

Lâm Thị Tố Nga

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013



Grant Thornton

Báo cáo soát xét độc lập

cho Báo cáo Tỳ lệ an toàn tài chính của
Công ty Cổ phần chứng khoán Vina
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Grant Thornton (Vietnam) Limited
Ngũ Chi Minh City Office
23P Phuc Saigon Trade Center
37 Tôn Đức Thắng Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Số: HCM/13/064

Kính gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chứng khoán Vina

T +84 (0) 2010 9100
F +84 (0) 2014 3148
www.gt.com.vn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỳ lệ an toàn tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, được lập theo đúng các quy định tại Thông tư 226/2010/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT - BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012, sửa đổi và bổ sung cho Thông tư 226/2010/TT - BTC của Bộ Tài chính cho mục đích báo cáo cho Ủy Ban Chứng Khoán Việt Nam, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được trình bày từ trang 4 đến trang 19.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo

Việc lập và trình bày Báo cáo Tỳ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012, bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính phát hành thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về Báo cáo Tỳ lệ an toàn tài chính dựa trên công việc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo Tỳ lệ an toàn tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi đã không thực hiện công việc kiểm toán do đó chúng tôi không đưa ra bất kỳ ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy rằng không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỳ lệ an toàn tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu và không phù hợp với các quy định của Thông tư 226/2010/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT - BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012, quy định về các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Thị Tuyết Anh

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0390-2013-017-1

Trịnh Thị Tuyết Anh

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1775-2013-017-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Certified Chartered Accountants
and Management Consultants
Member firm within Grant Thornton International Ltd

Công ty Cổ phần chứng khoán Vina

4

Bảng tính vốn khả dụng

	Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	185.000.000.000		
1 phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
2	-		
Cổ phiếu quỹ	-		
3	-		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
4	-		
Quỹ đầu tư phát triển	-		
5	-		
Quỹ dự phòng tài chính	254.998.000		
6	-		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
7	-		
Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(164.296.581.395)		
8	-		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
9	-		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
10	-		
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
11	-		
Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
12	-		
Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán	-		
13	-		
1A TỔNG NGUỒN VỐN	20.958.416.605		
B TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I Tiền và các khoản tương đương tiền			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1			
Đầu tư ngắn hạn			
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 - Thông tư 226/2010/TT - BTC			
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 - Thông tư 226/2010/TT - BTC			
2			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
III			
1			
Phải thu của khách hàng			
Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2			
Trả trước cho người bán			62.746.480

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỳ lệ an toàn tài chính này

	Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn			
Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5 Các khoản phải thu khác			
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV Hàng tồn kho		-	
V Tài sản ngắn hạn khác			
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.434.846.323		
2 Thuế GTGT được khấu trừ			
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4 Tài sản ngắn hạn khác			
4.1 Tam ứng			
Tam ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Tam ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2 Tài sản ngắn hạn khác	136.500.000		
1B TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.634.092.803		
C TÀI SẢN DÀI HẠN			
Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng			
Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3 Phải thu dài hạn nội bộ			
Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này

	Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
4 Phải thu dài hạn khác			
Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi dài hạn			
II Tài sản cố định		4.703.558.778	
III Bất động sản đầu tư			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1 Đầu tư vào công ty con		-	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3 Đầu tư chứng khoán dài hạn			
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 - Thông tư 226/2010/TT - BTC		-	
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 - Thông tư 226/2010/TT - BTC		-	
4 Đầu tư dài hạn khác			
5 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V Tài sản dài hạn khác		2.118.220.455	
Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại			
1C TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN		6.821.779.233	
VỐN KHẢ DỤNG	12.502.544.569		

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng

Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc







Dương Hữu Chính

Trần Thị Thanh Hương

Lâm Thị Tố Nga

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này

Bảng tính giá trị rủi ro

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư

I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro VND
1. Tiền mặt (VND)	0%	15.123.460.131	-
2. Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	-	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-

II. Trái phiếu Chính phủ

4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	0%	-	-
5.1. Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2. Trái phiếu thành phố được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
Trái phiếu thành phố được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-

III. Trái phiếu công ty

6. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này

7. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

IV. Cổ phiếu

8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán

13. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-

VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch

15. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-

VII. Các tài sản khác

17. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18. Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-

VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

Mô chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Không phù hợp	Không phù hợp	Không phù hợp	Không phù hợp

A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG			-
--	--	--	---

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này

B. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch

Giá trị rủi ro
VNDTổng giá trị
rủi ro VND

(1) (2) (3) (4) (5) (6)

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

- Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán
- Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất
- Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất
- Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất
- Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất
- Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế khác có cùng bản chất

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị VND rủi ro
0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
Từ 60 ngày trở đi	100%	88.200	88.200

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

Chi tiết từ từng khoản vay, từ từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị VND rủi ro
Không phù hợp	Không phù hợp	Không phù hợp	Không phù hợp

B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN **88.200**

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

Giá trị VND

I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	27.714.773.084
II. Các khoản giảm trừ	
1. Chi phí khấu hao	1.893.521.861
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4. Dự phòng phải thu khó đòi	2.523.397.500
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ	23.297.853.723
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ	5.824.463.431
V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG	7.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO	7.000.088.200

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng

Dương Hữu Chính

Kiểm soát nội bộ

Trần Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
Lâm Thị Tố Nga

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng

	Năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng
	VND
Tổng giá trị rủi ro thị trường	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	88.200
Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000
Tổng giá trị rủi ro	7.000.088.200
Vốn khả dụng	12.502.544.569
Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng	179%

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



Dương Hữu Chính

Kiểm soát nội bộ



Trần Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc


Lâm Thị Tố Nga

Các thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK - GPINKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép sửa đổi sau đó do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2012, Công ty di chuyển trụ sở chính về 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2013 phê duyệt bởi SSC, Công ty dời văn phòng đại diện về tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 26 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 26 nhân viên).

2. Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính

2.1. Áp dụng các quy định

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính đã được lập theo đúng các quy định tại Thông tư 226/2010/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT - BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về các tỷ lệ an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn tài chính.

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở dữ liệu của dữ liệu tài chính Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

2.2. Đơn vị tiền tệ

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập bằng tiền Đồng Việt Nam (VND)

3. Các chính sách lập báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế hoặc lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo. Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (05) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc so với giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 226;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, trừ các khoản:
 - Các tài sản đã xác định rủi ro thị trường;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư;
 - Dự phòng phải thu khó đòi;

- Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán;
- Tiền gửi của khách hàng về thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán.
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = V \text{ thể ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh (đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), kể cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng, hoặc tái cầm cố, ký quỹ hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 1. Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 2. Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

3.3.2 Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tại ngày báo cáo.

Giá trị của ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày báo cáo.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày báo cáo.

b. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày báo cáo.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành kỳ với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán; tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đã đáo hạn của các hợp đồng ở trường hợp thứ nhất, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay; cho vay chứng khoán; giao dịch ký quỹ; giao dịch mua bán lại; giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ; giao dịch bán có cam kết mua lại; giao dịch mua có cam kết bán lại; vay; cho vay chứng khoán;

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}[(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0]$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}[(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0]$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}[(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0]$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}[(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0]$
6.	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}[(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0]$

- Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.
- Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
- Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2.
- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bán bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	$\text{Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)}$ 0 (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	$\text{Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá giao dịch)}$ 0 (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên

thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.



Grant Thornton (Cambodia) Limited
2nd Floor, 99 Norodom Boulevard
Sangkat Beung Reng
Khan Daun Penh, Phnom Penh
Kingdom of Cambodia

T +855 23 966 520
F +855 23 966 525

www.gt.com.kh

Grant Thornton (Vietnam) Limited
26th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 8 3910 9100
F +84 8 3914 3748

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited
8th Floor, Vinaplast – Tai Tam Building
39A Ngo Quyen Street
Hoan Kiem District, Hanoi
Vietnam

T +84 4 2220 2600
F +84 4 2220 6449

Member of Grant Thornton International Limited
© 2012 Grant Thornton (Cambodia) Limited. All rights reserved. Grant Thornton (Cambodia) Limited is a member firm within Grant Thornton International Limited ("Grant Thornton").